TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2018/DS-PT
Ngày: 07-11-2018
V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Giới.

Ông Huỳnh Đắc Đương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLPT-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 451/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ1, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 theo văn bản ủy quyền ngày 18/6/2014 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L:* Luật sư **Phạm Minh L**, Văn phòng luật sư Thanh H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Ủy ban nhân dân huyện C**, có trụ sở tại: khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Nguyễn Thanh C - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, ủy quyền cho ông Bùi Quang K– Chánh Thanh tra huyện C tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số: 4314/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2014 (xin xét xử vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1958 (có mặt).

3. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1960 (có mặt).

4. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1968 (xin xét xử vắng mặt).

5. Ông **Lưu Văn L**, sinh năm 1972 (xin xét xử vắng mặt).

6. Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1977 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1995 (vắng mặt).

8. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị L:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2014 (có mặt).

9. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị D:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2017 (có mặt).

10. Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1960 (xin xét xử vắng mặt).

11. Ông **Nguyễn Văn P**, sinh 1983 (xin xét xử vắng mặt).

12. Ông **Nguyễn Văn Dũ Đ**, sinh 1984 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ1, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông **Nguyễn Văn G**, sinh 1987 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

14. Ông **Lê Minh D**, sinh năm 1986 (xin xét xử vắng mặt).

15. Bà **Lê Thị Kim C**, sinh năm 1988 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hồi Phước, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2009) và bà Nguyễn Thị X (chết năm 2000) là cha mẹ của các ông bà. Trong quá trình chung sống ông T1 và bà X có 08 người con chung, gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T2 (chết năm 1973, không có con), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn

Văn M, ông Nguyễn Văn S (chết năm 1995, có 02 người con là Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn Dũ Đ), ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Khi còn sống, ông T1 và bà X cho Nguyễn Văn T, ông M và ông S mỗi người là 4.000m^2 đất ruộng (diện tích đất 4.000m^2 của ông S do các con của ông S quản lý). Còn lại ông V, bà T và bà L chưa được chia đất. Sau khi ông T1 và bà X chết, có để lại các thửa đất: Thửa đất số 244, diện tích 1.640m^2,1oại đất lá; thửa đất số 71, diện tích 4.910m^2, loại đất quả; thửa đất số 434, diện tích 7.070m^2, loại đất lúa; thửa đất số 434C, diện tích 250m^2, loại đất lúa; thửa đất số 775, diện tích 9.720m^2, loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hiện nay do ông Nđang quản lý. Nay các ông bà yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông N với các ông A, ông L, ông G và buộc ông N chia quyền sử dụng đất cho ông V diện tích 4.000m^2 đất ruộng, bà T diện tích 2.000m^2 đất ruộng và bà L diện tích 2.000m^2 đất ruộng, thuộc thửa số 775, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị X, cha mẹ ông có 08 người con chung gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị L. Lúc cha mẹ còn sống có cho ông M và Nguyễn Văn T1 mỗi người diện tích 4.000m^2 đất ruộng. Năm 2001 bà X chết, ông T ở chung với hộ gia đình của ông và quản lý toàn bộ diện tích đất gồm: Thửa số 71, diện tích 4.910m^2; Thửa số 434, diện tích 7.070m^2; Thửa số 434C, diện tích 250m^2; Thửa số 775, diện tích 9.720m^2 chưa trừ diện tích 4.000m^2 của ông S. Nay ông đồng ý chia cho ông V diện tích 4.000m^2 đất ruộng, thửa số 775 ở vị trí tiếp giáp với đất của con ông S. Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T và bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn M, trình bày: Cha mẹ của các ông là ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị X, khi còn sống ông T1 có nói con trai cho mỗi người là 4.000m^2 đất ruộng, con gái cho mỗi người là 2.000m^2 đất ruộng. Riêng hai ông đã được gia đình cho rồi, nên không có yêu cầu chia di sản của ông T chết để lại, chỉ yêu cầu ông N chia đất theo yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T, bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim C, ông Lê Minh D, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Dũ Đ và bà Võ Thị N trình bày: Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông V, bà T, bà L với ông N, các ông bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A, trình bày: Ông có thuê diện tích 871.4m^2 đất ruộng thuộc thửa số 775 của ông N để trồng lát. Nay ông không có yêu cầu gì, ông sẽ thi hành theo quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn L, trình bày: Vào năm 2006 ông có thuê diện tích 3.496m^2 đất ruộng thuộc thửa số 775 của ông N. Nay ông không có yêu cầu gì, ông sẽ thi hành theo quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G, trình bày: Năm 2013 ông có thuê diện tích 2.747,2m^2 đất ruộng thuộc thửa số 775 của ông N, thời

hạn thuê đến ngày 30/02/2017 là hết hạn. Nay hợp đồng đã hết hạn, ông đã trả đất lại cho ông Nnên không có yêu cầu gì.

Tại Công văn số: 41/UBND-NC ngày 10/01/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C, trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 đối với thửa số 244, diện tích 1.640m^2, loại đất trồng lá; thửa số 71, diện tích 4.910m^2, loại đất ở - quả; thửa số 434, diện tích 7.070m^2, loại đất trồng lúa; thửa số 434C, diện tích 250m^2, loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh là đúng quy định của pháp luật. Riêng thửa số 775, diện tích 9.720m^2, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông T đăng ký vào sổ bộ địa chính và được Hội đồng xét cấp đất xã Đ xét cấp nhưng đến nay chưa cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình hay cá nhân nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị L có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L.

Công nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Văn N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D giao số tiền 280.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L mỗi người với số tiền 18.305.000 đồng.

2. Công nhận diện tích 5.046m^2 thuộc một phần của thửa đất số 775, loại đất lúa, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho hộ ông Nguyễn Văn N tiếp tục quản lý sử dụng.

Ngoài diện tích đất được công nhận nêu trên, diện tích còn lại (2.092m^2) của thửa số 775 (trừ đi 4.000m^2 của ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn Dũ Đ). Hộ ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực đất đai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Vị trí đất kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát đo đạc số 47/CN-VPĐKĐĐ ngày 28/6/2017 và Công văn số 83/CNHCL ngày 10/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh Càng Long).

3. Nghiêm cấm các bên đương sự không được đào phá, hủy hoại đất trên diện tích tranh chấp để đảm bảo thi hành án dân sự khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L, mỗi người với diện tích 1.307,5m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L về hủy các hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Trần Văn A, ông Nguyễn Văn G, ông Lưu Văn L.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L, mỗi người diện tích đất 431m^2 chênh lệch so với đơn khởi kiện ban đầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi do chậm thi hành án; án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 30/5/2018 ông Nguyễn Văn V kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích đất 4.000m² đầu kinh thuộc thửa số 775, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 30/5/2018 bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích đất 1.569m² thuộc thửa số 775, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L, trình bày: Đối với yêu cầu kháng cáo của ông V, cấp sơ thẩm chia cho ông V diện tích đất 4.000m² nhưng cho hưởng giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp, vì diện tích còn lại của thửa số 775 là 7.138m^2 nên đủ diện tích đất để chia cho ông V ở đầu bờ kinh. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L, cấp sơ thẩm xác định đất cấp cho hộ ông T và chia đất cho thành viên hộ là chưa đúng, vì thửa đất số 775 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà ông T chỉ kê khai đăng ký đất, nên không chia đất cho thành viên hộ gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V và bà L, sửa bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông V và bà L thống nhất với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông V và bà L đã trình bày nêu trên.

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên kháng cáo.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T, bà L. Bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông V, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa chính xác. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ông Nguyễn Văn V kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích đất 4.000m² đầu kinh thuộc thửa số 775, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích đất 1.569m² thuộc thửa số 775, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông V là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tổng diện tích đất ruộng thực đo của thửa số 775 là 11.138m^2, chiều ngang của đầu đất giáp kênh hướng Nam là 34.9m và chiều ngang của đầu đất giáp kênh hướng Bắc là 34.8m. Các bên đương sự thống nhất chia cho ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Dũ Đ diện tích 4000m^2 nằm tiếp giáp với đầu kênh hướng Bắc, như vậy phần đất còn lại diện tích 7.138m^2. Nếu chia diện tích đất 4000m^2 giáp với đầu kênh hướng Nam cho ông V thì diện tích đất còn lại 3.138m^2 nằm ở giữa do ông Nđang quản lý sử dụng sẽ không có đường nước để canh tác đất. Mặt khác, ông N đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ khi ông T1 chết năm 2009 cho đến nay, còn ông V thì không có sử dụng đất và không có sinh sống tại địa phương. Nên cấp sơ thẩm xử công nhận sự thỏa thuận của hộ ông N thanh toán giá trị quyền sử dụng đất tương đương diện tích 4000m^2 cho ông V là có căn cứ, do đó yêu cầu kháng cáo của ông V là không có cơ sở để xem xét.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bà L, ông N và Nguyễn Văn T1 là người đại diện hợp pháp cho bà T đều thống nhất thửa đất số 775 diện tích thực đo là 11.138m^2 chia cho ông V, ông Đông, ông P diện tích 8000m^2 nên diện tích còn lại của thửa đất số 775 là 3.138m^2. Bà L và Nguyễn Văn T1 đồng ý chia diện tích đất 3.138m^2 ra làm 03 phần cho bà L, bà Tvà ông Nỗi mỗi người một phần tương đương diện tích 1.046m^2. Xét thấy, thửa đất số 775 do ông Nguyễn Văn T đăng ký vào sổ bộ địa chính và được Hội đồng xét cấp đất xã Đ xét cấp nhưng đến nay chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình hay cá nhân nào. Như vậy, hộ ông T1 chưa được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 775, cấp sơ thẩm xác định đất cấp cho hộ ông T1 và chia đất cho thành viên hộ là chưa đúng theo quy định của pháp luật, nên sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[6] ông T1 (chết năm 2009) và bà X (chết năm 2000) là vợ chồng, có 08 người con chung, gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T2 (chết năm 1973, không có con), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S (chết năm 1995, có 02 người con là Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn Dũ Đ), Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. ông T và bà X chết không có để lại di chúc, nên thửa đất số 775 diện tích còn lại 3.138m^2 sẽ chia thừa kế theo pháp luật. Nhưng Nguyễn Văn T1, ông M, ông V và ông P, ông Đ là con của ông S không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất còn lại 3.138m^2 của thửa đất số 775. Nên diện tích đất 3.138m^2 chia cho 03 người gồm bà L, bà T và ông N. Tuy nhiên, diện tích đất 3.138m^2 hộ gia đình ông N quản lý sử dụng từ năm 2009 cho đến nay có công gìn giữ và chăm sóc làm tăng giá trị đất nên chia cho ông N công gìn giữ và chăm sóc đất bằng 01 phần. Như vậy, ông N được chia hai phần tương đương diện tích 1.569m^2, bà L và bà T mỗi người một phần tương đương diện tích 784.5m^2 (diện tích 3.138m^2 : 4 = 784.5m^2).

[7] Bà L và Nguyễn Văn T1 là người đại diện hợp pháp cho bà T yêu cầu được nhận đất để canh tác. Xét yêu cầu của bà L và bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, phần đất mà bà L và bà T yêu cầu được chia nằm ở giữa trong tổng diện tích đất 11.138m^2 sẽ không có đường nước để canh tác đất. Mặt khác, ông N đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ khi ông T chết năm 2009 cho đến nay, còn bà L và bà T thì không có nhu cầu sử dụng đất và không có sinh sống tại địa phương. Nên giao diện tích đất mà bà L và bà Tđược hưởng cho hộ ông N quản lý sử dụng nhưng hộ ông Nphải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất tương đương diện tích 784.5m^2 cho bà L và bà T là có căn cứ, do đó yêu cầu kháng cáo của bà L và bà T là có cơ sở để chấp nhận một phần. Theo biên bản định giá tài sản ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thì phần đất tranh chấp có đơn giá là 70.000 đồng/m^2, nên hộ ông N phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà L bằng 54.915.000 đồng (diện tích 784.5m^2 x 70.000đ/m^2 = 54.915.000đ) và thanh toán cho bà T bằng 54.915.000 đồng (diện tích 784.5m^2 x 70.000đ/m^2 = 54.915.000đ).

[8] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Lời bào chữa của vị luật sư bảo vệ cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn V không có cơ sở, nên không chấp nhận; Lời bào chữa của vị Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn bà Lcó cơ sở, nên chấp nhận một phần; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V; Chấp nhận một phần kháng cáo bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T sửa bản án sơ thẩm.

[9] Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và chi phí thẩm định cấp phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993.

Căn cứ các Điều 11, Điều 113, Điều 129 và Điều 105 của Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ khoản 29 Điều 3, Điều 6, Điều 179 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 108, Điều 634, Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ các Điều 212, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 618, Điều 623, Điều 650, Điều 652 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L.

Công nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Văn N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D thanh toán số tiền 280.000.000 đồng *(Hai trăm, tám mươi triệu đồng)* cho ông Nguyễn Văn V.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho bà

Nguyễn Thị T số tiền 54.915.000 đồng *(Năm mươi bốn triệu, chín trăm mười lăm ngàn đồng)* và bà Nguyễn Thị L số tiền 54.915.000 đồng *(Năm mươi bốn triệu, chín trăm mười lăm ngàn đồng)*.

2. Công nhận diện tích đất 7.138m^2 thuộc một phần của thửa số 775, tờ bản đồ số 6, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho hộ ông Nguyễn Văn N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D được tiếp tục quản lý sử dụng.

Hộ ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

(Vị trí đất kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát đo đạc số 47/CN-VPĐKĐĐ ngày 28/6/2017 và Công văn số 83/CNHCL ngày 10/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh Càng Long).

3. Nghiêm cấm các bên đương sự không được đào phá, hủy hoại đất trên diện tích tranh chấp để đảm bảo thi hành án dân sự khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L về hủy các hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Trần Văn A, ông Nguyễn Văn G, ông Lưu Văn L.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L, mỗi người diện tích đất 431m^2 chênh lệch so với đơn khởi kiện ban đầu.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án khi đến hạn) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn V phải nộp 14.000.000 đồng *(Mười bốn triệu đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.300.000 đồng *(Ba triệu, ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0001058 ngày 04/4/2011 và biên lai thu tiền số 0009130 ngày 07/3/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Số tiền còn lại 10.700.000 đồng *(Mười triệu, bảy trăm ngàn đồng)* ông V tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 3.661.000 đồng *(Ba triệu, sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng *(Một triệu, tám trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0001059 ngày 04/4/2011 và biên lai thu tiền số 0009132 ngày 07/3/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

Số tiền còn lại 1.861.000 đồng *(Một triệu, tám trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)* bà Ttiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 3.661.000 đồng *(Ba triệu, sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng *(Một triệu, tám trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0001060 ngày 04/4/2011 và biên lai thu tiền số 0009131 ngày 07/3/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Số tiền còn lại 1.861.000 đồng *(Một triệu, tám trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)* bà Ltiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn N, gồm ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ nộp 3.661.000 đồng *(Ba triệu, sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0017315 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0017316 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0017317 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

9. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá và cung cấp thông tin cấp sơ thẩm là 12.387.000 đồng *(Mười hai triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng)*. Buộc các bên đương sự gồm, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L và hộ ông Nguyễn Văn N mỗi bên phải chịu 3.097.000 đồng *(Ba triệu, không trăm chín mươi bảy đồng)*. Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L đã tạm ứng trước nên không phải nộp tiếp. Số tiền thu được từ hộ ông Nguyễn Văn N được giao trả lại cho ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L.

10. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 3.886.716 đồng *(Ba triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn, bảy trăm mười sáu đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, số tiền này ông V đã nộp xong nên ông V không phải nộp tiếp.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân